

## ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 7

## MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Odd one out.

*(Chọn từ khác.)*

1.

clap (v): vỗ tay

wave (v): vẫy tay

woman (n): người phụ nữ

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ, những phương án còn lại đều là những động từ.

2.

she (pro.): cô/bà/chị ấy (chỉ phái nữ)

they (pro.): họ, chúng (chỉ ngôi thứ 3 số nhiều)

daughter (n): con gái

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ cụ thể một thành viên trong gia đình, các phương án còn lại đều là những đại từ chỉ chung.

3.

cinema (n): rạp chiếu phim

flat (n): căn hộ

house (n): ngôi nhà

**Giải thích:** Đáp án A là một địa điểm giải trí, các phương án còn lại là các kiểu nhà ở.

4.

sausage (n): xúc xích

pancake (n): bánh kếp

food (n): thức ăn

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ những món ăn cụ thể.

5.

hide (v): trốn

open (v): mở

word (n): từ

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ.

## II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Cấu trúc hỏi ai đó muốn ăn/uống gì một cách lịch sự: **What + would + S + like + to eat/drink?**

What **would you like** to drink?

(Bạn muốn uống gì?)

=> **Chọn B**

2.

“Pancakes” là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng kèm “many”. Đây là câu phủ định nên cũng loại đáp án C vì trong câu phủ định không dùng “some”.

There aren't **many** pancakes.

(Không có nhiều bánh kếp lắm.)

=> **Chọn A**

3.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: **S + to be + V-ing.**

She's **reading** an English book.

(Cô ấy đang đọc một cuốn sách tiếng Anh.)

=> **Chọn C**

4.

Trong câu hỏi đã có sự xuất hiện của trợ động từ (trong trường hợp này là trợ động từ “does”) thì động từ chính của câu đó trở về dạng nguyên thể.

What does your teacher **look** like?

(Giáo viên của bạn trông như thế nào?)

=> **Chọn C**

5.

Cấu trúc hỏi cách đánh vần tên: **How + do/does + S + spell + tính từ sở hữu + name?**

**How** do you spell your name? - It's M-A-Y.

(Bạn đánh vần tên bạn như thế nào? - M-A-Y.)

=> **Chọn B**

### III. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

#### Đoạn văn hoàn chỉnh:

I'm in the kitchen now. My family is preparing for dinner. There are (1) **many** sandwiches. It's my favorite food. My mom is holding a big (2) **bowl** of soup. My sister is putting some salad on a (3) **plate**. It looks good. My dad is frying some (4) **sausages**. And I am making some lemon juice because there isn't (5) **much** cola. It's fun to prepare dinner with my family.

#### Tạm dịch:

Bây giờ tớ đang ở trong bếp. Gia đình tớ đang chuẩn bị bữa tối. Có rất nhiều bánh kẹp. Đó là món yêu thích của tớ. Mẹ tớ đang bê một bát canh lớn. Chị gái tớ đang bày một ít rau trộn lên chiếc đĩa. Trông nó thật ngon miệng. Bố tớ thì đang rán vài chiếc xúc xích. Còn tớ thì đang làm chút nước chanh vì không còn nhiều cola lắm. Thật vui khi được cùng chuẩn bị bữa tối cùng gia đình.

### IV. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. got/ eyes./ brother's/ My/ blue

My brother's got blue eyes.

(Anh trai tôi có đôi mắt màu xanh dương.)

2. many/ There/ sandwiches./ aren't

There aren't many sandwiches.

(Không có nhiều bánh kẹp.)

3. there/ town?/ a/ Is/ this/ park/ in

Is there a car park in this town?

(Có bãi đỗ xe nào trong thị trấn này không?)

4. isn't/ here/ There/ bus/ a/ stop/ near

There isn't a bus stop near here.

(Không có trạm dừng xe buýt nào ở gần đây.)

5. in?/ What/ you/ class/ are

What class are you in?

(Bạn học lớp nào vậy?)